TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 11/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2020
V/v "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Đỗ Thị Thúy Phượng**
- *Các Hội thẩm nhân dân*: - Ông **Trần Ngọc Bân**
- Ông **Đinh Huy Thắng**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Ông **Bùi Ngọc Chiến** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa*: ông **K'Đào** - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng mở phiên Tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 66/2020/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020 về việc " *Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn***: Ông **Cil Ha Đ**; Sinh năm: 1981
Địa chỉ: Thôn 4, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
Có mặt

**** Bị đơn***: Bà **Hồ Thị V**; Sinh năm: 1972
Địa chỉ: Thôn 4, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
Có mặt

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà: **Nguyễn Thị Th**; Sinh năm: 1958
Địa chỉ: Thôn 4, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng
Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà **Đoàn Thị N**; Sinh năm: 1983
Địa chỉ: Thôn 4, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà **Nguyễn Thị T**; Sinh năm: 1971
Địa chỉ: Thôn 2, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 10 tháng 8 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của nguyên đơn ông Cil Ha Đ trình bày thì:

Sau thời gian tìm hiểu ông và bà Hồ Thị V quyết định đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 28/02/2020. Thời gian đầu sống hạnh phúc, nhưng đến tháng 5/2020 đến nay thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, nguyên nhân chủ yếu là do bà V không thông cảm cho ông và liên tục đe dọa đòi giết ông, làm cho cuộc sống vợ chồng căng thẳng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng gay gắt, không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Hồ Thị V.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Không có. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa ông Đ tự nguyện thanh toán cho bà V số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền công sức đóng góp trong thời gian chung sống. Ông Đ yêu cầu bà Vân có trách nhiệm trả cho ông 01 chiếc xe máy hiệu Nouvo biển kiểm soát 49C1-058.21 đứng tên ông Cil Ha Đ. Đây là tài sản riêng của ông trước khi kết hôn với bà V.

Về nợ chung: Ông thừa nhận có biết khoản nợ của bà Đoàn Thị N 10.000.000 đồng, còn các khoản nợ khác ông không biết và không có trách nhiệm phải trả.

Ngoài ra, ông không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của bị đơn bà Hồ Thị V trình bày thì:

Về quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Đ như ông Đ trình bày ở trên là đúng. Nhưng bà V nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, có thể hàn gắn được, bà có nguyện vọng quay về đoàn tụ gia đình. Do đó, ông Đ yêu cầu ly hôn thì bà V không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Không có. Tuy nhiên, nếu ly hôn và ông Đ tự nguyện thanh toán cho bà công sức đóng góp trong thời gian chung sống với số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) thì bà đồng ý.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống thì bà và ông Đ có các khoản nợ chung là nợ bà Nguyễn Thị Th; 10.000.000 đồng. Nợ bà Đoàn Thị N 10.000.000 đồng. Nợ bà Nguyễn Thị T 10.000.000 đồng. Giả sử Tòa án giải quyết ly hôn thì bà yêu cầu chia đôi tổng nợ chung. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

Theo lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị N thì:

Vào ngày 16/5/2020 bà có cho bà Hồ Thị V là vợ của ông Cil Ha Đ vay số tiền là 10.000.000 đồng. Khi vay có viết vào sổ vay tiền. Do quen biết nên hai bên không

thỏa thuận lãi suất. Bà V là người nhận tiền trực tiếp. Khi vay bà V nói mục đích vay là để trang trải cuộc sống gia đình.

Nay vợ chồng ông Đ, bà V ly hôn thì bà yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà V phải trả cho bà số tiền là 10.000.000 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Theo lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T thì:

Do quen biết nên vào khoảng đầu tháng 6/2020 tôi có cho bà Hồ Thị V là vợ của ông Cil Ha Đ vay số tiền là 10.000.000 đồng. Khi vay chỉ thỏa thuận bằng miệng, không thỏa thuận lãi suất. Bà V là người trực tiếp nhận tiền và nói mục đích vay là để trang trải cuộc sống gia đình.

Nay vợ chồng ông Đ, bà V ly hôn thì bà yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà V phải trả cho bà số tiền là 10.000.000 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Theo lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th thì:

Đầu tháng 6/2020 bà có cho bà Hồ Thị V là vợ của ông Cil Ha Đ vay số tiền là 10.000.000đ. Khi vay chỉ thỏa thuận bằng miệng, hai bên không thỏa thuận lãi suất. . Bà V là người trực tiếp nhận tiền và nói mục đích vay là để trang trải cuộc sống gia đình.

Nay vợ chồng ông Đ, bà V ly hôn thì bà yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà V phải trả cho bà số tiền là 10.000.000 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân ông Đ và bà V có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, quá trình chung sống, hai bên có xảy ra mâu thuẫn, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn lại được, nên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyên của ông Đ thanh toán cho bà V số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Đồng thời bà V phải trả cho ông Đ 01 chiếc xe máy hiệu Nouvo biển kiểm soát 49C1-058.21 đứng tên ông Cil Ha Đ.

Về nợ chung: Đối với khoản nợ bà N là nợ chung, ông Đ thừa nhận nên cần buộc mỗi bên có trách nhiệm trả ½ số nợ này. Còn nợ bà T, bà Th khi vay hai vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, không có con chung, không phải phục vụ mục đích gia đình nên không có cơ sở để xác định đây là nợ chung của hai vợ chồng, mà là nợ riêng của bà V.

Về án phí: Các bên đương sự phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu xem xét các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về thủ tục tố tụng***: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th, bà Đoàn Thị N và bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] ***Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án***:

Ông Cil Ha Đ và bà Hồ Thị V có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lvào ngày 28/02/2020. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà V. Do đó, căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ kiện "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[3] ***Về quan hệ hôn nhân***: Ông Cil Ha Đ và bà Hồ Thị V sau thời gian tìm hiểu, đã tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ nên xác định hôn nhân của ông Cil Ha Đ và bà Hồ Thị V là hợp pháp. Tuy nhiên, quá trình chung sống ông Đ và bà V thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không thông cảm cho nhau, bà V thường xuyên đe dọa đánh, giết ông Đ dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng giảm sút đến mức nghiêm trọng, hiện nay ông bà không sống cùng nhau nữa. Ông Đ yêu cầu ly hôn bà V, bà V thì cho rằng vẫn còn tình cảm với ông Đ, mong muốn ông Đ suy nghĩ lại để quay về đoàn tụ gia đình.

Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án thì bà V và ông Đ vẫn mâu thuẫn, không thể hòa giải được và bà V còn có thái độ căng thẳng, không thể hiện thiện chí quay về đoàn tụ gia đình. Và ông Đ cung cấp các chứng cứ cho thấy quan hệ các bên căng thẳng, không thể tiếp tục chung sống. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Cil Ha Đ là phù hợp.

[4] ***Về con chung***: Không có

[5] ***Về tài sản chung***: Không có.

Ông Đ tự nguyện thanh toán cho bà V số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và bà V đồng ý do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thanh toán của các bên đương sự.

Đối với 01 chiếc xe máy hiệu Nouvo biển kiểm soát 49C1-058.21 đứng tên ông Cil Ha Đ, xác định đây là tài sản riêng của ông Đ trước khi kết hôn. Việc ông Đ đề nghị bà V có trách nhiệm trả lại cho ông chiếc xe nói trên là đúng theo quy định của pháp luật.

[6] ***Về nợ chung***:

Đối với khoản nợ bà N với số tiền là 10.000.000 đồng, ông Đ thừa nhận có biết khoản nợ này nên xác định đây là nợ chung nên cần buộc mỗi bên có trách nhiệm trả cho bà N ½ số nợ này. Còn nợ bà T, bà Th thì khi bà Vân vay hai vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, không có con chung, không phải phục vụ mục đích gia đình nên xác định đây là nợ riêng của bà V. Buộc bà V có trách nhiệm trả cho bà Th 10.000.000 đồng, trả cho bà T 10.000.000 đồng.

[7] ***Về án phí***: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc các đương sự phải chịu án phí hôn nhân gia đình và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; 39 và Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự, các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; **Xử**:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn ông Cil Ha Đ và bà Hồ Thị V được ly hôn.

2. Về tài sản chung: Không có.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Cil Ha Đ thanh toán cho bà Hồ Thị V số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Bà Hồ Thị V có trách nhiệm trả cho ông Cil Ha Đ 01 chiếc xe máy hiệu Nouvo biển kiểm soát 49C1-058.21 đứng tên ông Cil Ha Đ.

3. Về nợ chung: Buộc ông Cil Ha Đ có trách nhiệm trả cho bà Đoàn Thị N số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Buộc bà Hồ Thị V có trách nhiệm trả cho bà bà Đoàn Thị N số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng), trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Buộc nguyên đơn ông Cil Ha Đ phải nộp số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với trách nhiệm trả nợ. Tổng số tiền ông Đ phải nộp là 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0010263 ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Chi

cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Ông Đ còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hồ Thị V phải nộp 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0010286 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho bà Đoàn Thị N 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0010285 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo trình tự phúc thẩm, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận *:*
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKS huyện Đ;
- CC THADS huyện Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thúy Phượng

Nơi nhận *:*
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKS huyện Đam Rông;
- CC THADS huyện Đam Rông;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thúy Phượng